

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư số 1, xã Tân Đức (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên) Đợt 7

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 5668/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Phú Bình, về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 1, xã Tân Đức, huyện Phú Bình;

Căn cứ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 03/06/2024 của UBND huyện Phú Bình về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc Quyết định phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực hiện dự án khu dân cư số 1 xã Tân Đức;

Căn cứ Thông báo số 19/TB_UBND ngày 01/3/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư số 1 xã Tân Đức;

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu dân cư số 1, xã Tân Đức (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB gồm:

- Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;
- Phương án bồi thường, hỗ trợ đất NN;
- Phương án hỗ trợ hộ nghèo;
- Phương án hỗ trợ ổn định đời sống.

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Thời gian công khai: 10 ngày (Từ ngày 28/07/2026 đến hết ngày 08/08/2026)

Địa điểm công khai:

- + Trụ sở UBND xã Kha Sơn;
- + Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Kha Sơn;
- + Nhà văn hóa các xóm: Diễn, Tân Thịnh;
- + Gửi đến từng hộ gia đình, cá nhân.

Trong thời gian niêm yết, công khai các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị xin gửi văn bản về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung theo quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi thực hiện dự án được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND xã Kha Sơn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Đào

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
ĐU AN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ TÂN ĐỨC**

(Kèm theo Thông báo số: 824 / TB-CA TTPT QĐ KV IV ngày 27 / 7 /2026 của Chi nhánh TTPT quỹ đất Khu vực IV)



TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng
	TỔNG CỘNG		1.212.290.000	3.636.870.000	142.414.160	71.474.000	142.948.000	384.955.200	5.590.951.360
1	Mai Thị Nhung	xóm Diễn	37.910.000	113.730.000	4.370.800	2.230.000	4.460.000	13.507.200	176.208.000
2	Nguyễn Thị Nga	xóm Diễn	68.637.500	205.912.500	7.913.500	4.037.500	8.075.000	23.637.600	318.213.600
3	Mai Viết Phương	xóm Diễn	79.135.000	237.405.000	9.123.800	4.655.000	9.310.000	23.637.600	363.266.400
4	Dương Văn Nam	xóm Diễn	33.107.500	99.322.500	3.817.100	1.947.500	3.895.000	13.507.200	155.596.800
5	Nguyễn Văn Quang	xóm Diễn	99.671.000	299.013.000	11.491.480	5.863.000	11.726.000	10.130.400	437.894.880
6	Dương Thị Xuân	xóm Diễn	64.744.500	194.233.500	8.049.300	3.844.500	7.689.000	16.884.000	295.444.800
7	Ngô Thị Sáu	xóm Diễn	12.410.000	37.230.000	1.430.800	730.000	1.460.000	10.130.400	63.391.200
8	Dương Văn Sơn	xóm Diễn	11.228.500	33.685.500	1.294.580	660.500	1.321.000	Đã hỗ trợ	48.190.080
9	Nguyễn Thị Khanh	xóm Diễn	23.604.500	70.813.500	2.721.460	1.388.500	2.777.000	23.637.600	124.942.560
10	Nguyễn Văn Quang	xóm Diễn	13.064.500	39.193.500	1.506.260	768.500	1.537.000	6.753.600	62.823.360
11	Trần Thị Hạnh	xóm Diễn	9.560.000	28.680.000	1.673.000	597.500	1.195.000	6.753.600	48.459.100
12	Nguyễn Thị Tỉnh	xóm Diễn	65.645.500	196.936.500	7.568.540	3.861.500	7.723.000	6.753.600	288.488.640
13	Thân Thị Thanh	xóm Diễn	59.933.500	179.800.500	6.909.980	3.525.500	7.051.000	23.637.600	280.858.080
14	Vũ Thế Minh	xóm Tân Thịnh	113.560.000	340.680.000	13.092.800	6.680.000	13.360.000	16.884.000	504.256.800
15	Hoàng Thị Lương	xóm Diễn	20.825.000	62.475.000	2.401.000	1.225.000	2.450.000	6.753.600	96.129.600
16	Nguyễn Văn Xuân	xóm Diễn	92.735.000	278.205.000	10.691.800	5.455.000	10.910.000	27.014.400	425.011.200

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ TÂN ĐỨC**

(Kèm theo Thông báo số 244/TT-CT/TTPTQĐ KV IV ngày 27/7/2026 của Chi nhánh TTPT quỹ đất Khu vực IV)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng
17	Đào Văn Quang	xóm Diễn	115.812.500	347.437.500	13.352.500	6.812.500	13.625.000	20.260.800	517.300.800
18	Nguyễn Thị Vinh	xóm Diễn	5.760.000	17.280.000	1.008.000	360.000	720.000	13.507.200	38.635.200
19	Thân Văn Đức	xóm Diễn	4.808.000	14.424.000	841.400	300.500	601.000	20.260.800	41.235.700
20	Bùi Thị Là	xóm Tân Thịnh	12.461.000	37.383.000	1.436.680	733.000	1.466.000	20.260.800	73.740.480
21	Dương Văn Tuyên	xóm Diễn	56.525.000	169.575.000	6.517.000	3.325.000	6.650.000	20.260.800	262.852.800
22	Nguyễn Văn Đông	xóm Diễn	141.802.500	425.407.500	16.692.900	8.362.500	16.725.000	23.637.600	632.628.000
23	Nguyễn Thị Thu	xóm Diễn	19.431.000	58.293.000	2.240.280	1.143.000	2.286.000	Chung khẩu ông Nguyễn Văn Đông	83.393.280
24	Dương Thị Bình	xóm Diễn	15.589.000	46.767.000	1.797.320	917.000	1.834.000	20.260.800	87.165.120
25	Nguyễn Thị Thu	xóm Diễn	25.721.000	77.163.000	2.965.480	1.513.000	3.026.000	6.753.600	117.142.080
26	Dương Thị Sen	xóm Diễn	8.608.000	25.824.000	1.506.400	538.000	1.076.000	10.130.400	47.682.800

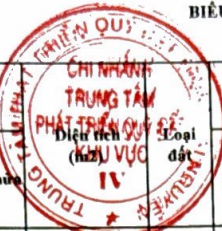
BIỂU 2: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

BIỂU 2: PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GP MB																					
Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp																					
TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ	Bản đồ trích lục chính lý		Bản đồ Địa chính		Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)	
				Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa		Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền		
1	2	3		4	5	6	7	8,0	9	10	11=8*10	12	13	14=8*12*13	15	16=8*15	17	18=8*17	19	20= 19*8	11+14+16+18+20
		XÃ Kha Sơn						13.859			1.212.290.000			3.636.870.000		142.414.160		71.474.000		142.948.000	5.205.996.160
1	1	Mai Thị Nhung	xóm Diên	12	685			446,0	LUC	85.000	37.910.000	85.000	3	113.730.000	9.800	4.370.800	5.000	2.230.000	10.000	4.460.000	162.700.800
2	2	Nguyễn Thị Nga	xóm Diên					807,5	-		68.637.500			205.912.500		7.913.500		4.037.500		8.075.000	294.576.000
				12	670			402,1	LUC	85.000	34.178.500	85.000	3	102.535.500	9.800	3.940.580	5.000	2.010.500	10.000	4.021.000	146.686.080
				12	2.832	12	923	405,4	LUC	85.000	34.459.000	85.000	3	103.377.000	9.800	3.972.920	5.000	2.027.000	10.000	4.054.000	147.889.920
3	3	Mai Viết Phương	xóm Diên	12	694			931,0	LUC	85.000	79.135.000	85.000	3	237.405.000	9.800	9.123.800	5.000	4.655.000	10.000	9.310.000	339.628.800
4	4	Dương Văn Nam	xóm Diên	12	714			389,5	LUC	85.000	33.107.500	85.000	3	99.322.500	9.800	3.817.100	5.000	1.947.500	10.000	3.895.000	142.089.600
5	5	Nguyễn Văn Quang Dương Thị Xuân	xóm Diên					1.172,6		-	99.671.000,0	-		299.013.000,0		11.491.480,0		5.863.000,0		11.726.000,0	427.764.480,0
				12	705			1.068,5	LUC	85.000	90.822.500	85.000	3	272.467.500	9.800	10.471.300	5.000	5.342.500	10.000	10.685.000	389.788.800
				45	213	12	531	104,1	LUC	85.000	8.848.500	85.000	3	26.545.500	9.800	1.020.180	5.000	520.500	10.000	1.041.000	37.975.680
6	6	Ngô Thị Sáu Dương Văn Sơn	xóm Diên					768,9		165.000,0	64.744.500,0			194.233.500,0		8.049.300,0		3.844.500,0		7.689.000,0	278.560.800
				12	673			646,5	LUC	85.000	54.952.500	85.000	3	164.857.500	9.800	6.335.700	5.000	3.232.500	10.000	6.465.000	235.843.200
				45	18			122,4	HNK	80.000	9.792.000	80.000	3	29.376.000	14.000	1.713.600	5.000	612.000	10.000	1.224.000	42.717.600
7	7	Nguyễn Thị Khanh	xóm Diên	11	34			146,0	LUC	85.000	12.410.000	85.000	3	37.230.000	9.800	1.430.800	5.000	730.000	10.000	1.460.000	53.260.800
8	8	Nguyễn Văn Quang Trần Thị Hạnh	xóm Thịnh Đức	11	255			132,1	LUC	85.000	11.228.500	85.000	3	33.685.500	9.800	1.294.580	5.000	660.500	10.000	1.321.000	48.190.080
9	9	Nguyễn Thị Tinh	xóm Diên	12	679			277,7	LUC	85.000	23.604.500	85.000	3	70.813.500	9.800	2.721.460	5.000	1.388.500	10.000	2.777.000	101.304.960
10	10	Thân Thị Thanh	xóm Diên	45	269	12	652	153,7	LUC	85.000	13.064.500	85.000	3	39.193.500	9.800	1.506.260	5.000	768.500	10.000	1.537.000	56.069.760
11	11	Vũ Thế Minh	xóm Diên	45	336			119,5	HNK	80.000	9.560.000	80.000	3	28.680.000	14.000	1.673.000	5.000	597.500	10.000	1.195.000	41.705.500
12	12	Hoàng Thị Lương	xóm Diên	11	189			772,3	LUC	85.000	65.645.500	85.000	3	196.936.500	9.800	7.568.540	5.000	3.861.500	10.000	7.723.000	281.735.040
13	13	Nguyễn Văn Xuân	xóm Diên	11	172			705,1	LUC	85.000	59.933.500	85.000	3	179.800.500	9.800	6.909.980	5.000	3.525.500	10.000	7.051.000	257.220.480
14	14	Dương Thị Huân	xóm Diên	11	143			899,7	LUC	85.000	113.560.000	85.000		340.680.000	9.800	13.092.800		6.680.000		13.360.000	487.372.800
15	15	Dương Thị Hoa	xóm Diên	11	182			245,0	LUC	85.000	20.825.000	85.000	3	62.475.000	9.800	2.401.000	5.000	1.225.000	10.000	2.450.000	89.376.000
16	16	Nguyễn Văn Ba	xóm Diên	11	235			1.091,0	LUC	85.000	92.735.000	85.000	3	278.205.000	9.800	10.691.800	5.000	5.455.000	10.000	10.910.000	397.996.800
17	17	Đào Văn Quang	xóm Diên					1.362,5			115.812.500			347.437.500		13.352.500		6.812.500		13.625.000	497.040.000
				11	148			506,3	LUC	85.000	43.035.500	85.000	3	129.106.500	9.800	4.961.740	5.000	2.531.500	10.000	5.063.000	184.698.240
				38	49	12	129	856,2	LUC	85.000	72.777.000	85.000	3	218.331.000	9.800	8.390.760	5.000	4.281.000	10.000	8.562.000	312.341.760

BIỂU 2: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ	Bản đồ trích lục chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh		Tổng tiền (đồng)
				Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tính quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
18	19	Nguyễn Thị Vinh	xóm Diễn	45	305			72,0	HNK	80.000	5.760.000	80.000	3	17.280.000	14.000	1.008.000	5.000	360.000	10.000	720.000	25.128.000
19	20	Thân Văn Đức	xóm Diễn	45	262			60,1	HNK	80.000	4.808.000	80.000	3	14.424.000	14.000	841.400	5.000	300.500	10.000	601.000	20.974.900
20	21	Bùi Thị Là	xóm Diễn	45	276	12	595	146,6	LUK	85.000	12.461.000	85.000	3	37.383.000	9.800	1.436.680	5.000	733.000	10.000	1.466.000	53.479.680
21	22	Dương Văn Tuyên	xóm Diễn					665,0			56.525.000			169.575.000		6.517.000		3.325.000		6.650.000	242.592.000
				11	157	12	512	389,1	LUC	85.000	33.073.500	85.000	3	99.220.500	9.800	3.813.180	5.000	1.945.500	10.000	3.891.000	141.943.680
				11	62	12	132	198,5	LUC	85.000	16.872.500	85.000	3	50.617.500	9.800	1.945.300	5.000	992.500	10.000	1.985.000	72.412.800
				11	60	12	133	77,4	LUK	85.000	6.579.000	85.000	3	19.737.000	9.800	758.520	5.000	387.000	10.000	774.000	28.235.520
22	23	Nguyễn Văn Đông	xóm Diễn					1.672,5			141.802.500			425.407.500		16.692.900		8.362.500		16.725.000	608.990.400
				12	2.381	12	868	658,4	LUC	85.000	55.964.000	85.000	3	167.892.000	9.800	6.452.320	5.000	3.292.000	10.000	6.584.000	240.184.320
				45	411			72,0	HNK	80.000	5.760.000	80.000	3	17.280.000	14.000	1.008.000	5.000	360.000	10.000	720.000	25.128.000
				12	1			942,1	LUC	85.000	80.078.500	85.000	3	240.235.500	9.800	9.232.580	5.000	4.710.500	10.000	9.421.000	343.678.080
23	24	Nguyễn Thị Thu	xóm Diễn	45	228	12	483	228,6	LUC	85.000	19.431.000	85.000	3	58.293.000	9.800	2.240.280	5.000	1.143.000	10.000	2.286.000	83.393.280
24	25	Dương Thị Bình	xóm Diễn	11	94	12	272	183,4	LUC	85.000	15.589.000	85.000	3	46.767.000	9.800	1.797.320	5.000	917.000	10.000	1.834.000	66.904.320
25	26	Nguyễn Thị Thu	xóm Diễn	11	312			302,6	LUC	85.000	25.721.000	85.000	3	77.163.000	9.800	2.965.480	5.000	1.513.000	10.000	3.026.000	110.388.480
26	27	Dương Thị Sen	xóm Diễn	45	150			107,6	HNK	80.000	8.608.000	80.000	3	25.824.000	14.000	1.506.400	5.000	538.000	10.000	1.076.000	37.552.400

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

Hỗ trợ ổn định đời sống



TT	KH	Họ và tên	Đơn giá hỗ trợ					
			Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		XÃ KHA SƠN						384.955.200
1	1	Mai Thị Nhung	có	4	6	30	18.760	13.507.200
2	2	Nguyễn Thị Nga	có	7	6	30	18.760	23.637.600
3	3	Mai Viết Phương	có	7	6	30	18.760	23.637.600
4	4	Dương Văn Nam	có	4	6	30	18.760	13.507.200
5	5	Nguyễn Văn Quang Dương Thị Xuân	có	3	6	30	18.760	10.130.400
6	6	Ngô Thị Sáu Dương Văn Sơn	có	5	6	30	18.760	16.884.000
7	7	Nguyễn Thị Khanh	có	3	6	30	18.760	10.130.400
8	8	Nguyễn Văn Quang Trần Thị Hạnh	có		6	30	18.760	Đã hỗ trợ
9	9	Nguyễn Thị Tình	có	7	6	30	18.760	23.637.600
10	10	Thân Thị Thanh	có	2	6	30	18.760	6.753.600
11	11	Vũ Thế Minh	có	2	6	30	18.760	6.753.600
12	12	Hoàng Thị Lương	có	2	6	30	18.760	6.753.600
13	13	Nguyễn Văn Xuân	có	7	6	30	18.760	23.637.600
14	14	Dương Thị Huân	có	5	6	30	18.760	16.884.000
15	15	Dương Thị Hoa	có	2	6	30	18.760	6.753.600
16	16	Nguyễn Văn Ba	có	8	6	30	18.760	27.014.400
17	17	Đào Văn Quang	có	6	6	30	18.760	20.260.800

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống

TT	KH	Họ và tên	Hỗ trợ ổn định đời sống					Đơn giá hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
			hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
19	19	Nguyễn Thị Vinh	có	4	6	30	18.760		13.507.200
20	20	Thân Văn Đức	có	6	6	30	18.760		20.260.800
21	21	Bùi Thị Là	có	6	6	30	18.760		20.260.800
22	22	Dương Văn Tuyên	có	6	6	30	18.760		20.260.800
23	23	Nguyễn Văn Đông	có	7	6	30	18.760		23.637.600
24	24	Nguyễn Thị Thu	có		6	30	18.760	Chung khẩu ông Nguyễn Văn Đông	
25	25	Dương Thị Bình	có	6	6	30	18.760		20.260.800
26	26	Nguyễn Thị Thu	có	2	6	30	18.760		6.753.600
27	27	Dương Thị Sen	có	3	6	30	18.760		10.130.400